

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.458.185.155	110.407.971.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.772.022.626	10.117.958.381
1. Tiền	111	V.1	5.772.022.626	10.117.958.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.905.547.239	65.234.472.431
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	96.533.062.874	64.987.692.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	945.171.317	298.078.524
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.2	1.126.893.496	753.000.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.2	(711.317.007)	(804.299.527)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.2	11.736.559	-
IV. Hàng tồn kho	140		90.845.848.147	28.961.394.217
1. Hàng tồn kho	141	V.3	93.622.471.545	28.961.394.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.3	(2.776.623.398)	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.934.767.143	6.094.146.179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.4	683.901.666	4.900.514.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.4	5.250.865.477	13.769.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.9	-	1.179.861.226
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.747.759.900	192.459.421.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		308.225.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	308.225.000	-
II. Tài sản cố định	220		122.990.506.379	130.840.433.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	97.895.230.726	104.723.114.064
- Nguyên giá	222	V.6	214.275.568.964	208.933.658.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.6	(116.380.338.238)	(104.210.544.153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	25.095.275.653	26.117.319.798
- Nguyên giá	228	V.6	31.471.368.428	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.6	(6.376.092.775)	(7.109.126.812)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10.031.733.968	6.688.857.893
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	10.031.733.968	6.688.857.893
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.8	9.360.000.000	9.360.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		51.057.294.553	45.570.129.319
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	50.593.520.389	44.503.726.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.9	463.774.164	1.066.402.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		394.205.945.055	302.867.392.282

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ	300		223.184.132.906	152.984.152.365
I. Nợ ngắn hạn	310		202.130.675.955	116.263.362.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	148.868.453.328	43.758.344.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	12.923.535.037	9.816.800.706
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.10	181.751.950	184.104.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	1.604.899.562	37.156.575.118
5. Phải trả người lao động	315	V.10	20.481.200.584	11.360.907.053
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	2.481.109.439	728.766.615
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	8.361.958.888	1.066.952.552
9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	5.814.897.916	9.906.242.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11	1.412.869.251	2.284.669.436
II. Nợ dài hạn	330		21.053.456.951	36.720.789.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	21.053.456.951	36.720.789.445
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.021.812.149	149.883.239.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	140.267.840.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.267.840.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	1.929.077.585	48.561.563.296
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13	28.824.894.564	7.881.936.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.360.298.517	6.577.841.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.464.596.047	1.304.095.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.205.945.055	302.867.392.282

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XĂNG
DẦU DẦU
KHÍ PHÚ
YÊN**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ
PHÚ YÊN
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ
PHÚ YÊN, L=PHÚ YÊN, UID=
MST:4400114094, E=
PVOILPHUYEN@
PHUYEN.PVOIL.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.20
08:06:01
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.810.987.548.387	1.026.297.935.688	5.223.642.407.900	3.080.546.707.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.810.987.548.387	1.026.297.935.688	5.223.642.407.900	3.080.546.707.894
4. Giá vốn hàng bán	11	1.753.562.697.637	986.298.513.626	5.023.069.722.839	2.959.253.855.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	57.424.850.750	39.999.422.062	200.572.685.061	121.292.852.030
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.969.290.558	542.481.250	6.713.535.942	4.469.550.780
8. Chi phí tài chính	23	594.503.607	669.568.905	1.818.855.048	2.038.275.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	594.503.607	669.568.905	1.818.855.048	2.038.275.003
9. Chi phí bán hàng	25	52.055.355.663	34.091.516.462	156.968.673.855	104.419.743.408
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.249.710.108	7.560.167.898	31.644.641.093	24.803.738.746
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)-(25+26)]	30	(1.505.428.070)	(1.779.349.953)	16.854.051.007	(5.499.354.347)
12. Thu nhập khác	31	7.512.607.587	3.832.916.025	12.878.405.982	10.733.925.048
13. Chi phí khác	32	706.780.762	60.000.000	2.196.579.375	219.300.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.805.826.825	3.772.916.025	10.681.826.607	10.514.625.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.300.398.755	1.993.566.072	27.535.877.614	5.015.270.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.965.859.651	102.208.876	5.468.652.911	245.759.103
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	180.992.971	353.461.839	602.628.656	1.224.268.301
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.153.546.133	1.537.895.357	21.464.596.047	3.545.243.297
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	225	165	1.530	324
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.535.877.614	5.015.270.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.915.389.248	11.066.989.381
- Các khoản dự phòng	03	2.683.640.878	(678.066.890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	433.948.982	(2.828.962.350)
- Chi phí lãi vay	06	1.818.855.048	2.038.275.003
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	45.387.711.770	14.613.505.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.849.989.238)	6.303.756.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.661.077.328)	9.692.609.736
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80.511.896.863	(5.218.550.765)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.873.180.590)	(5.336.107.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.862.238.407)	(2.038.275.003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.201.555.732)	(667.792.280)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(467.990.289)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(925.448.000)	(1.143.066.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.058.129.049	16.206.079.898
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.076.635.619)	(7.424.314.117)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.433.600.000	2.828.962.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.643.035.619)	(4.595.351.767)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.758.676.885)	(5.207.630.467)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.352.300)	(6.523.618.100)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.761.029.185)	(11.731.248.567)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.345.935.755)	(120.520.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.117.958.381	4.284.486.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.772.022.626	4.163.965.582

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 và điều chỉnh lần thứ 15 ngày 13/8/2026 do Phòng Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan. Mua bán khí đốt. (chính)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng).
- Nhập khẩu: xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, thiết bị, phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng, nông lâm sản, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê. Quảng cáo. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bả Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 344 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 330 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2015/TT/BTC ngày 27/10/2015 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, mua bảo hiểm, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý, tin cậy về số tiền phải trả.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính đang phản ánh các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

14.1 Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

17. Thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	- Tiền mặt					Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Tiền gửi ngân hàng					5.076.183.555	5.743.169.501
	+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					695.839.071	4.374.788.880
	+ Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác					599.253.800	4.308.120.484
	Cộng					96.585.271	66.668.396
						5.772.022.626	10.117.958.381
2. Các khoản phải thu	- Phải thu khách hàng					Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn					9.412.091.759	6.961.235.559
	+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn					10.932.289.080	9.075.715.530
	+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng					5.994.299.800	2.233.622.140
	+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn					3.198.735.823	1.726.154.843
	+ Các khách hàng khác					66.995.646.412	44.990.964.484
	Cộng					96.533.062.874	64.987.692.556
	- Trả trước người bán						
	+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt					-	140.000.000
	+ Công ty TNHH Tự động hóa và Điều khiển tích hợp					775.299.600	-
	+ Các nhà cung cấp khác					169.871.717	158.078.524
	Cộng					945.171.317	298.078.524
	- Phải thu ngắn hạn khác						
	+ Phải thu tạm ứng CBCNV Công ty					572.500.000	-
	+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN CBCNV Công ty					295.049.196	278.836.644
	+ Các khoản phải thu khác (tạo nguồn, phải thu khác)					259.344.300	474.164.234
	Cộng					1.126.893.496	753.000.878
	- Dự phòng phải thu khó đòi						
	+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.					(711.317.007)	(804.299.527)
	Cộng					(711.317.007)	(804.299.527)
	- Xăng dầu thiếu chờ xử lý						
	+ Xăng dầu các loại					11.736.559	-
	Cộng					11.736.559	-
	- Nợ xấu						
Đối tượng	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TiSa Phú Yên	Từ 1 - 2 năm	309.581.710	(154.790.855)	154.790.855	409.581.710	(204.790.855)	204.790.855
Công ty TNHH Thanh Măng	Trên 3 năm	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	Trên 3 năm	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác		349.121.173	(288.671.112)	60.450.061	396.603.693	(331.653.632)	64.950.061
Cộng		926.557.923	(711.317.007)	215.240.916	1.074.040.443	(804.299.527)	269.740.916
3. Hàng tồn kho						Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công cụ, dụng cụ					1.774.619.647	1.887.126.415
	- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho					91.847.851.898	27.074.267.802
	- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho					(2.776.623.398)	-
	Cộng					90.845.848.147	28.961.394.217
4. Tài sản ngắn hạn khác						Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (chi phí sửa chữa, CCDC, thuê...)					683.901.666	4.900.514.966
	- Thuế GTGT được khấu trừ					5.250.865.477	13.769.987
	Cộng					5.934.767.143	4.914.284.953
5. Các khoản phải thu dài hạn							
	- Ký quỹ thực hiện dự án, bảo đảm hợp đồng dài hạn					308.225.000	-

6. Tài sản dài hạn

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	154.364.589.422	35.805.187.639	16.152.785.247	2.611.095.909	208.933.658.217
Tăng trong kỳ	2.465.276.793	1.051.023.954	-	1.983.110.000	5.499.410.747
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	156.672.366.215	36.856.211.593	16.152.785.247	4.594.205.909	214.275.568.964
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	66.118.315.495	23.524.804.253	13.089.124.797	1.478.299.608	104.210.544.153
Khấu hao tăng trong kỳ	7.688.477.009	2.643.985.079	712.739.781	1.282.092.216	12.327.294.085
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Số dư cuối kỳ	73.649.292.504	26.168.789.332	13.801.864.578	2.760.391.824	116.380.338.238
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	88.246.273.927	12.280.383.386	3.063.660.450	1.132.796.301	104.723.114.064
Tại ngày cuối kỳ	83.023.073.711	10.687.422.261	2.350.920.669	1.833.814.085	97.895.230.726

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/9/2026 của Công ty là 54.129.057.944 đồng (tại 30/9/2025 là 56.294.533.855 đồng).

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	33.226.446.610	-	1.755.078.182	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	1.755.078.182	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.126.812	588.095.163	1.321.129.200	6.376.092.775
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	5.435.319.747	479.607.921	-	5.914.927.668
Tài sản vô hình khác	1.673.807.065	108.487.242	1.321.129.200	461.165.107
Giá trị còn lại	26.117.319.798			25.095.275.653

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án CHXD Hòa Vinh 5
- Dự án CHXD Suối Mây
- Nâng cấp hệ thống pha chế Xăng E10
- Dự án khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.892.228.733	3.039.317.194
1.521.362.894	1.442.659.190
3.928.063.670	2.206.881.509
690.078.671	-
10.031.733.968	6.688.857.893

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

9. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
45.132.456.808	38.040.296.231
5.461.063.581	5.802.319.144
-	661.111.124
50.593.520.389	44.503.726.499
463.774.164	1.066.402.820

10. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL
- + Các nhà cung cấp khác

Cộng

- Người mua trả tiền trước

- + Công ty TNHH MTV TM Hòa Trang
- + Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật
- + Công ty TNHH MTV TM Thái Anh
- + DNTN Nguyễn Giáp
- + DNTN Thanh Nga
- + Các khách hàng khác

Cộng

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất

Thuế bảo vệ môi trường

Các loại thuế, phí khác

Cộng

- Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

- Phải trả ngắn hạn

- + Chi phí ăn ca, phụ cấp độc hại, chi phí nhân viên khác
- + Chi phí sửa chữa, dịch vụ mua ngoài khác

Cộng

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

- + Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp
- + Phải trả khác (hàng chờ xử lý, phải trả khác)

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

137.313.763.342	30.450.256.216
1.913.356.565	1.833.210.900
401.048.548	-
9.240.284.873	11.474.877.767
148.868.453.328	43.758.344.883

	710.052.000
882.522.650	549.754.500
1.169.560.500	717.919.050
904.965.600	793.248.800
326.213.800	367.995.000
9.640.272.487	6.315.635.163
12.923.535.037	9.816.800.706

181.751.950	184.104.250
--------------------	--------------------

Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
4.755.284.879	3.277.209.454	8.032.494.333	
(733.837.983)	5.435.804.111	3.201.555.732	1.500.410.396
98.206.085	303.464.611	297.181.530	104.489.166
(446.023.243)	2.147.621.563	1.701.598.320	-
32.303.084.154	91.637.273.099	123.940.357.253	-
-	280.674.783	280.674.783	-
35.976.713.892	103.082.047.621	137.453.861.951	1.604.899.562

Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.481.200.584	11.360.907.053

496.751.600	-
1.984.357.839	728.766.615
2.481.109.439	728.766.615

1.732.098.429	852.412.054
6.629.860.459	214.540.498
8.361.958.888	1.066.952.552

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	1.506.034.538	778.634.898
Số phát sinh tăng trong kỳ	198.360.000	63.831.907	63.831.908
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	198.360.000	63.831.907	63.831.908
Số phát sinh giảm trong kỳ	198.360.000	293.946.000	705.518.000
+ Chi quỹ	198.360.000	293.946.000	705.518.000
Số dư cuối kỳ	-	1.275.920.445	136.948.806

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

- Vay ngắn hạn (vay dài hạn phân loại đến hạn trả)

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Phú Yên
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.814.897.916	9.906.242.307
1.120.400.000	1.144.940.000
454.800.000	454.800.000
2.084.661.128	5.445.763.795
-	48.523.200
2.155.036.788	2.812.215.312

- Vay dài hạn	21.053.456.951	36.720.789.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	1.058.179.548	1.897.479.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.048.600.000	2.389.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	5.196.043.078	13.685.507.857
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4)	12.750.634.325	18.748.102.040
Cộng	26.868.354.867	46.627.031.752

Thuyết minh chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: Ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m³ nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m³ nhãn hiệu Hyundai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hình, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hình).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bu đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đồng Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắc) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502454 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Thảng Mười (nay là Cửa hàng xăng dầu Tân Hưng) tại KM 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea KNuec, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	48.561.563.296	7.881.936.621
Số phát sinh tăng trong kỳ	46.828.100.000	195.614.289	21.464.596.047
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	-	195.614.289	-
- Phát sinh tăng	46.828.100.000		21.464.596.047
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	46.828.100.000	521.638.104
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026	-	-	521.638.104
- Số phát sinh giảm khác	-	46.828.100.000	-
Số dư cuối kỳ	140.267.840.000	1.929.077.585	28.824.894.564

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PETEC, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Trans, PVOIL Hưng Yên và một số khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	83.780
- Xăng các loại	2.244.996
- Dầu các loại	5.864.986
Cộng	8.193.762

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý III/2026	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	1.119.786.985.887	3.235.651.514.463	1.476.394.563.371
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	249.003.157.150	639.049.362.490	494.581.023.191
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	364.565.029.543	1.159.572.880.706	675.732.740.586
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	10.137.064.453	26.668.732.903	18.270.555.448
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	53.715.438.788	122.049.492.485	385.829.776.362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.779.872.566	40.650.424.853	29.738.048.936
Cộng	1.810.987.548.387	5.223.642.407.900	3.080.546.707.894
Giá vốn hàng bán	-	-	-
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	1.091.523.133.394	3.066.777.129.549	1.422.331.946.494
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	244.829.849.447	648.185.761.315	491.026.110.354
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	357.248.306.940	1.137.533.052.699	654.978.405.315
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	9.681.450.939	25.089.064.410	16.744.467.845
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	50.279.956.917	145.484.714.866	374.172.925.856
Cộng	1.753.562.697.637	5.023.069.722.839	2.959.253.855.864
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-
- Lãi cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	3.377.535	16.993.280	20.962.350
- Lãi cổ tức	2.433.600.000	2.433.600.000	2.808.000.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	1.532.313.023	4.262.942.662	1.640.588.430
Cộng	3.969.290.558	6.713.535.942	4.469.550.780
Chi phí tài chính	594.503.607	1.818.855.048	2.038.275.003

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Thu nhập khác

- Xử lý kết quả kiểm kê
- Thu nhập khác

Cộng

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát
- Các khoản khác (khắc phục thiệt hại do thiên tai năm 2025, khác)

Cộng

Quý III/2026	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
15.827.224.103	60.571.165.511	39.435.644.944
97.925.199	277.325.609	247.685.894
1.112.302.863	5.333.926.615	3.627.518.358
4.334.044.639	11.539.778.347	9.428.946.950
24.520.803.806	69.597.088.179	44.786.959.002
6.163.055.053	9.649.389.594	5.506.503.191
52.055.355.663	156.968.673.855	104.419.743.408
-	-	-
4.609.301.409	15.951.034.420	10.995.006.461
132.938.110	372.824.928	310.064.652
95.905.371	839.168.957	157.265.807
430.084.515	1.375.610.901	1.638.042.431
13.227.141	40.120.038	113.840.349
1.230.135.863	5.140.436.094	5.117.966.749
3.738.117.699	7.925.445.755	7.149.619.187
10.249.710.108	31.644.641.093	24.803.738.746
-	-	-
1.439.071.543	6.823.246.109	2.627.253.594
20.436.525.512	76.522.199.931	34.167.921.757
4.764.129.154	12.915.389.248	7.332.005.971
25.764.166.810	74.777.644.311	35.144.189.158
9.901.172.752	17.574.835.349	8.395.833.864
62.305.065.771	188.613.314.948	87.571.797.794
-	-	-
6.942.229.453	11.432.918.405	9.707.665.463
570.378.134	1.445.487.577	1.026.259.585
7.512.607.587	12.878.405.982	10.733.925.048
-	-	-
60.000.000	180.000.000	180.000.000
646.780.762	2.016.579.375	39.300.000
706.780.762	2.196.579.375	219.300.000
-	-	-
Quý III/2026	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
5.300.398.755	27.535.877.614	5.015.270.701
170.884.648	493.283.944	265.993.944
904.964.855	3.013.143.278	8.929.341.506
4.566.318.548	25.016.018.280	(3.648.076.861)
-	-	-
465.449.255	465.449.255	-
587.146.686	-	-
1.965.859.651	5.468.652.911	245.759.103
-	-	-
180.992.971	602.628.656	1.224.268.301
-	-	-
Quý III/2026	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
3.153.546.133	21.464.596.047	3.545.243.297
-	-	521.638.104
14.026.784	14.026.784	9.343.974
225	1.530	324

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN
- Thuế suất thuế TNDN
- Truy thu thuế TNDN
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN
- Chi phí thuế TNDN hiện hành

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, đầu tư phát triển
 - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Tiền lương, thù lao của Người quản lý Công ty trong kỳ như sau:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mậu Dũng
- Bà Đoàn Thị Thảo
- Ông Trần Quang Đạo

Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm

Quý III/2026	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
46.500.000	139.500.000	139.500.000
19.500.000	58.500.000	58.500.000
13.500.000	40.500.000	40.500.000
13.500.000	40.500.000	40.500.000
569.038.261	1.583.799.746	1.127.400.000
226.300.000	626.784.503	434.100.000

- Ông Trần Văn Hay	178.119.130	485.257.621	366.900.000
- Ông Võ Nguyên Hợp	164.619.130	471.757.621	326.400.000
Ban kiểm soát	169.661.264	475.753.117	363.289.249
- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân	13.500.000	40.500.000	40.500.000
- Bà Võ Thị Kim Hoa	99.417.888	274.279.706	198.145.010
- Bà Lại Thị Thu Hoài	56.743.376	160.973.410	124.644.238
Kế toán trưởng	128.800.000	371.198.515	252.800.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	128.800.000	371.198.515	252.800.000
Cộng	913.999.525	2.570.251.378	1.882.989.249

2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam)	Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.018.599.342.760	2.929.210.029.306
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	5.753.703.704	6.786.363.636

+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	5.750.247.273	4.471.049.098
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	828.240.741	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	35.616.359.080	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	751.218.950	143.986.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.400.374.074	-
- Phí dịch vụ		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam)	50.000.000	134.358.309
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.485.133.793	1.978.263.991
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	207.185.654	95.330.224
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	27.535.731	4.549.411
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	22.107.469	19.413.634
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	48.464.437	42.940.882
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	122.672.778	92.281.351
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	117.720.000	158.604.604
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.004.417	2.283.192
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	1.787.032	1.709.061
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.561.389	3.461.643
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	34.851.194.845	24.147.267.432
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	48.611	4.376.110
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	26.251.334	30.876.719
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	-	1.808.400
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	8.982.109	-
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.526.360	569.849
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.946.115.867	957.024.671
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	-	18.337.968
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	10.582.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.305.092.593	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	34.864.329.080	2.330.454.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.837.259.259	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.693.200.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	37.792.294.815	13.150.809.427
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.136.500.000	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	72.074.074	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	7.878.500.000	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.963.666.667	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.351.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	348.985.016	278.498.486
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.505.757.562	2.910.624.816
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.380.935.648	627.288.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	23.334.702	15.564.191
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.468.093.760	1.495.106.255
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.920	16.083.725
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	14.431.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	76.567.780	42.653.675
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.000.000	-

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.569.710	2.772.065
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.489.500.866	2.362.015.486
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	67.919.370	154.895.810
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	7.561.585	9.774.185
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	450.563.541	43.464.569
+ Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.593.099.510	1.891.074.616
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	76.820	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	92.981.090	85.969.936
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	624.140	-

- Doanh thu tài chính

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.262.942.662	1.640.588.430
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	2.433.600.000	2.808.000.000

- Thu nhập khác

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.317.870.599	865.227.357
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	48.636.534	48.000.000

4. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	161.134.083	72.200.621
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	101.181.774	36.687.253
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.197.054.313	2.276.711.196
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	50.882.237	23.102.213
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.198.735.823	1.726.154.843
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	664.923.674	407.770.684
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	624.901.844	259.062.231
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	176.331.790	95.793.078
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	10.516.479.160	2.368.198.477
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	770.188.428	417.680.454
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	443.753.646	190.670.695
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	237.021.568	3.611.925
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	444.636.119	407.183.285
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Cái Lân		2.182.113
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Nam Định	254.491.406	22.803.646
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.281.154.136	543.180.000
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	112.932.187	51.391.910

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	137.313.763.342	30.450.256.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	71.087.182	66.829.827
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	24.420.496
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.943.128
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	92.223.360
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	401.048.548	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	48.091.250	8.482.310
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	406.779.591	298.791.655
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.913.356.565	1.833.210.900
- Trả trước cho người bán		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	29.227.495	-

5. Số liệu so sánh

Số so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang, số cơ sở tính là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

Ký và ghi lập biểu



Trịnh Thương Huyền

Ký và ghi lập biểu



Nguyễn Thị Hồng



Trưởng Văn Phòng